

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018 DS-ST

Ngày: 08 - 11 - 2018

*" Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chau Khiêng Sóc

2. Ông Mai Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa.

Ngày 08/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2017/TLST- DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Thái Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 07, ấp L, xã U, huyện T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, ấp H, xã N, huyện T, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Đặng Văn S, sinh năm 1967 và bà Võ Thị Bích Th, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã U, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 11 năm 2017 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn S trình bày:

Do chỗ quen biết ông Thái Ngọc T có cho ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th mua thiếu vật tư Nông nghiệp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cụ thể như sau:

Vụ hè thu năm 2016 ông T có cho ông Sâm, bà Th mua thiếu vật tư nông nghiệp để sản xuất lúa trong 03 vụ, vụ hè thu năm 2016, thu đông 2016 và vụ đông xuân 2016 – 2017. Sau khi kết sổ, ông S bà Th còn nợ tổng số tiền 65.796.000đồng và lãi chậm trả phát sinh từ ngày 01/09/2017 đến ngày 13/11/2017 tạm tính là 2.000.000 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 67.796.000đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm thanh toán từ ngày 14/11/2017 đến khi xét xử.

ông T và ông S và bà Th có thoả thuận đến khi thu hoạch lúa hè thu 2017 sẽ trả tiền. Khi giao dịch hai bên không có làm hợp đồng, nhưng có cập nhật hàng hoá mỗi bên giữ 01 quyển.

Hiện nay ông S bà Th đã thu hoạch xong vụ hè thu 2017 nhưng không trả tiền vật tư và viện nhiều lý do né tránh viêt trả nợ.

Tại phiên Toà đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn S xác định số tiền ông S, bà th còn nợ ông T tổng số tiền 61.106.000đồng, trong đó nợ mua phân, thuốc vật tư nông nghiệp 55.006.000 đồng tiền mượn 6.100.000đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ hợp đồng mua bán tài sản từ ngày 14/11/2017 đến ngày xét xử.

Ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án triệu tập ông S, bà Th đến tham dự phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thư hai và triệu tập đến tham dự phiên Toà đến lần thư hai nhưng ông S bà Th vắng mặt không lý do

Tại phiên Toà Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- *Thẩm phán:* Chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại các Điều 26,35,39, 68, 97, 195 và Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên thẩm phán để án trễ hạn xét xử theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, còn thiếu sót trong thủ tục cấp tổng đạt văn bản cho đương sự, và tổng đạt trễ hạn theo quy định của pháp luật.

- *Hội đồng xét xử:* Đảm bảo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chấp hành chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cơ sở chấp nhận.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên toà các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ông T khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th, ông S, bà Th cư trú: Tổ 10, ấp A, xã U, huyện T, An Giang. Căn cứ vào các Điều 26, 35, và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên Toà lần thứ nhất và giấy triệu tập tham gia phiên toà cho bị đơn ông S và bà Th. Tại phiên toà hôm nay, bị đơn ông S và bà Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ pháp luật*:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Thái Ngọc T; người đại diện uỷ quyền ông Ngô Văn S với bị đơn ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th là tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hoá và vay tài sản

[3] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Ngọc T yêu cầu ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th trả số tiền 65.796.000đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 14/11/2017. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 430 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông S, bà Th trả số tiền 61.106.000đồng, trong đó số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ ông T là 55.006.000đồng và nợ vay là 6.100.000đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ 55.006.000đồng của hợp đồng mua bán tài sản từ ngày 14/11/2017 đến ngày xét xử. Yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, đây là sự định đoạt của đương sự và phù hợp pháp luật tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chứng cứ mà ông T cung cấp là sổ theo dõi mua bán hàng theo từng vụ mùa nội dung thể hiện ông T có bán từng mặt hàng vật tư nông nghiệp cho ông S, bà Th số tiền 55.006.000đồng và đồng thời có thể hiện số tiền vay 6.100.000đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S, bà Th Toà tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án triệu tập ông S, bà Th đến tham dự phiên họp,

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên Toà đến lần thứ hai nhưng ông S bà Th vắng mặt không lý do.

Việc ông S bà Th vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Toà án chỉ căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong vụ án để giải quyết.

Như vậy có đủ cơ sở xác định ông Sâm, bà Th có mua vật tư nông nghiệp của ông T còn nợ số tiền 55.006.000đồng, đến nay vẫn chưa trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu ông S, bà Th trả số tiền 55.006.000đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 14/11/2017 đến ngày xét xử là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ chấp nhận.

Thời gian tính từ ngày 14/11/2017 đến ngày 08/11/2018 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 11tháng 24 ngày, tính ra ngày là 354 ngày được tính như sau: 55.006.000đồng đồng x 354 ngày x lãi suất 0.027% = 5.257.000đồng.

Như vậy tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 55.006.000đồng +5.257.000đồng = 60.257.600 đồng.

Xét hợp đồng vay tại phiên Toà đại diện uỷ quyền của nguyên đơn cũng xác nhận hiện ông S, bà Th còn nợ tiền vay số tiền 6.100.000đồng, yêu cầu ông S, bà Th trả và không yêu cầu tính lãi suất nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng số tiền nợ của hợp đồng mua bán 60.257.600 đồng và hợp đồng vay 6.100.000đồng như vậy ông S, bà Th còn nợ ông T số tiền 66.357.600đồng (*sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng*)

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T khởi kiện và được Toà án chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông S, bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng các Điều 357, 430, 440, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thai Ngọc T về việc yêu cầu ông Đặng Văn S, bà Võ Thị Bích Th trả số tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp 4.690.000 đồng(*bốn triệu sáu trăm chín chục ngàn đồng*).

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Thái Ngọc T .

Buộc ông Đặng Văn S, bà Võ Thị Bích Th có trách nhiệm trả cho ông Thái Ngọc T số tiền 66.357.600 đồng (*sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng*)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th chịu án phí số tiền 3.317.000 đồng (*ba triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng*).

Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền: 1.694.000 đồng (*một triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số: TU/2015/0018204 ngày 21/11/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tri Tôn.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND Tỉnh AnGiang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh

